

Công ty Cổ phần VIWACO

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần VIWACO

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 42

Công ty Cổ phần VIWACO

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VIWACO (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103006729 do Sở Tài Chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 3 năm 2005. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2015, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0101624050, theo đó Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần VIWACO. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 6 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 01121000022 được cấp lần đầu ngày 4 tháng 5 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM từ ngày 26 tháng 7 năm 2017 với mã chứng khoán là VAV.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, nhà 17-T7, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội. Công ty có chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên	
Ông Lữ Chí Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2025
Ông Trương Tiến Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Tới	Tổng Giám đốc
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Tới, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần VIWACO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIWACO ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12853504/68674951-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần VIWACO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VIWACO ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		623.205.475.406	574.847.802.702
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	440.422.988.392	490.107.863.528
111	1. Tiền		22.914.749.731	19.607.863.528
112	2. Các khoản tương đương tiền		417.508.238.661	470.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		50.048.131.507	45.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	50.048.131.507	45.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.957.247.817	22.197.475.979
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	23.361.858.102	24.033.176.789
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	18.811.806.015	2.899.609.920
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	27	2.000.000.000	2.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.830.956.805	1.312.062.375
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(8.047.373.105)	(8.047.373.105)
140	IV. Hàng tồn kho	9	90.838.760.045	17.035.058.353
141	1. Hàng tồn kho		91.597.833.585	17.794.131.893
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(759.073.540)	(759.073.540)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.938.347.645	507.404.842
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		2.938.347.645	507.404.842
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		532.784.739.884	539.132.725.792
220	I. Tài sản cố định		466.176.902.298	495.521.248.959
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	451.984.598.551	480.682.749.022
222	Nguyên giá		1.057.665.279.957	1.054.354.073.558
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(605.680.681.406)	(573.671.324.536)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	10.486.489.240	10.880.016.256
225	Nguyên giá		45.232.080.362	45.232.080.362
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.745.591.122)	(34.352.064.106)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	3.705.814.507	3.958.483.681
228	Nguyên giá		8.174.563.494	8.174.563.494
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.468.748.987)	(4.216.079.813)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		48.107.330.753	23.046.912.913
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	48.107.330.753	23.046.912.913
260	III. Tài sản dài hạn khác		18.500.506.833	20.564.563.920
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	18.500.506.833	20.564.563.920
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.155.990.215.290	1.113.980.528.494

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		390.852.213.795	400.481.804.877
310	I. Nợ ngắn hạn		289.140.184.337	313.430.760.595
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	127.187.630.228	146.322.522.406
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	16.268.320.307	17.754.282.205
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	21.006.034.077	31.829.135.489
314	4. Phải trả người lao động		72.962.364.700	60.249.928.924
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	14.423.451.891	12.123.471.606
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.938.839.555	17.855.837.046
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	27.222.130.443	26.984.772.863
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		131.413.136	131.413.136
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	179.396.920
330	II. Nợ dài hạn		101.712.029.458	87.051.044.282
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	99.275.137.022	84.676.758.654
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	2.436.892.436	2.374.285.628
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		765.138.001.495	713.498.723.617
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	765.138.001.495	713.498.723.617
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.000.000.000	320.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.000.000.000	320.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		445.138.001.495	393.498.723.617
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		355.098.723.617	163.093.968.318
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		90.039.277.878	230.404.755.299
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.155.990.215.290	1.113.980.528.494



Người lập
Đoàn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	529.465.803.036	501.620.355.630
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	529.465.803.036	501.620.355.630
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(398.030.870.852)	(354.046.707.766)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		131.434.932.184	147.573.647.864
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	9.790.617.178	5.344.188.761
22	7. Chi phí tài chính	23	(3.702.075.878)	(5.262.451.747)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.702.075.878)	(5.262.451.747)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(12.530.926.375)	(15.042.953.393)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(12.115.189.229)	(19.831.029.212)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		112.877.357.880	112.781.402.273
31	11. Thu nhập khác		-	18.253.323
32	12. Chi phí khác		(625.380)	-
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(625.380)	18.253.323
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112.876.732.500	112.799.655.596

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(22.774.847.814)	(22.453.069.498)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(62.606.808)	(385.899.667)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		90.039.277.878	89.960.686.431
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.876	1.874
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	1.876	1.874



Người lập
Đoàn Thị Minh Nga



Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		112.876.732.500	112.799.655.596
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		32.655.553.060	31.354.696.805
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.790.617.178)	(5.351.442.084)
06	Chi phí lãi vay	23	3.702.075.878	5.262.451.747
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		139.443.744.260	144.065.362.064
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(6.487.517.351)	120.752.176
10	Tăng hàng tồn kho		(73.803.701.692)	(2.171.008.410)
11	Tăng các khoản phải trả		2.330.903.171	20.740.614.327
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		2.064.057.087	(3.548.121.592)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.702.075.878)	(5.262.451.747)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.154.206.341)	(17.500.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(179.396.920)	(212.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.511.806.336	136.233.146.818
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(57.412.157.091)	(22.621.922.618)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.163.636.364
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.048.131.507)	-
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	48.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay		9.790.617.178	5.344.188.761
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(52.669.671.420)	31.885.902.507

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		27.504.735.564	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.244.190.492)	(12.475.905.492)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(424.809.124)	(380.262.074)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(38.362.746.000)	(38.360.160.000)
40	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(23.527.010.052)	(51.216.327.566)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(49.684.875.136)	116.902.721.759
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		490.107.863.528	212.824.837.062
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	440.422.988.392	329.727.558.821



Người lập
Đoàn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần VIWACO ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103006729 do Sở Tài Chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 3 năm 2005. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2015, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0101624050, theo đó Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần VIWACO. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 6 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 01121000022 được cấp ngày 4 tháng 5 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM từ ngày 26 tháng 7 năm 2017 với mã chứng khoán là VAV.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, nhà 17-T7, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội. Công ty có chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 216 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 214).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 15 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 44 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn;
- ▶ Chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phân phối và kinh doanh nước sạch

Doanh thu phân phối và kinh doanh nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ đo được của các khách hàng.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 *Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng/hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là phân phối nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty cung cấp và phân phối. Do đó, Ban Tổng giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt tại quỹ	221.702.230	963.243.487
Tiền gửi ngân hàng	22.693.047.501	18.644.620.041
Các khoản tương đương tiền	417.508.238.661	470.500.000.000
TỔNG CỘNG	440.422.988.392	490.107.863.528

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,6%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 5,9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 5,6%/năm). Trong đó, một số hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	22.178.401.938	18.459.433.441
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.183.456.164	5.573.743.348
TỔNG CỘNG	23.361.858.102	24.033.176.789
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.170.248.818)	(7.170.248.818)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Duy Bình	4.429.365.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh phát triển nhà và đô thị Hà Nội	2.596.110.103	2.596.110.103
Công ty Cổ phần Cúc Phương	2.424.210.328	-
Công ty TNHH Cơ khí Tân Phát	1.704.093.380	-
Các khoản trả trước khác	7.658.027.204	303.499.817
TỔNG CỘNG	18.811.806.015	2.899.609.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	2.606.469.064	(877.124.287)	1.091.805.845	(877.124.287)
Phải thu khác	224.487.741	-	220.256.530	-
TỔNG CỘNG	2.830.956.805	(877.124.287)	1.312.062.375	(877.124.287)

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng nợ	Thời gian quá hạn	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Vimeco	Trên 3 năm	4.390.287.184	-	4.390.287.184	-
Các khoản phải thu tiền nước của các hộ dân	Trên 3 năm	2.380.299.898	-	2.380.299.898	-
Các công ty khác	Trên 3 năm	1.276.786.023	-	1.276.786.023	-
TỔNG CỘNG		8.047.373.105	-	8.047.373.105	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Nguyên vật liệu	84.489.309.807	10.675.827.409
Chi phí xây lắp dở dang	7.108.523.778	7.118.304.484
TỔNG CỘNG	91.597.833.585	17.794.131.893
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(759.073.540)	(759.073.540)

Công ty Cổ phần VIWACO

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	36.097.277.405	103.981.793.689	910.436.020.583	3.838.981.881	1.054.354.073.558
- Mua trong kỳ	-	1.648.148.148	-	-	1.648.148.148
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.550.087.375	220.691.931	60.386.218	-	1.831.165.524
- Giảm khác	-	-	(168.107.273)	-	(168.107.273)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	37.647.364.780	105.850.633.768	910.328.299.528	3.838.981.881	1.057.665.279.957
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	2.560.083.115	39.656.294.984	204.138.666.362	3.724.682.495	250.079.726.956
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	17.312.111.073	67.705.060.486	484.891.220.482	3.762.932.495	573.671.324.536
- Khấu hao trong kỳ	903.298.236	5.786.118.190	25.308.465.444	11.475.000	32.009.356.870
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	18.215.409.309	73.491.178.676	510.199.685.926	3.774.407.495	605.680.681.406
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	18.785.166.332	36.276.733.203	425.544.800.101	76.049.386	480.682.749.022
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	19.431.955.471	32.359.455.092	400.128.613.602	64.574.386	451.984.598.551

Tài sản bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại 155 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

				Đơn vị tính: VND	
				Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	Nhà trạm	Máy móc, thiết bị		41.330.008.250	45.232.080.362
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025				41.330.008.250	45.232.080.362
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	920.424.048	2.510.107.016		17.367.473.059	20.798.004.123
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	946.082.488	2.028.520.162		31.377.461.456	34.352.064.106
- Khấu hao trong kỳ	11.805.810	23.611.621		358.109.585	393.527.016
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	957.888.298	2.052.131.783		31.735.571.041	34.745.591.122
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	289.074.096	638.395.366		9.952.546.794	10.880.016.256
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	277.268.286	614.783.745		9.594.437.209	10.486.489.240

Công ty thuế hệ thống cấp nước phía Tây Nam thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ký vào ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Phụ lục số 01/2017/PLHĐ-NSHN ký ngày 1 tháng 1 năm 2017 với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội với thời hạn thuê từ năm 2009 đến hết năm 2037. Nghĩa vụ thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 19.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	8.174.563.494
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	8.174.563.494
Trong đó: Đã hao mòn hết	4.131.856.755

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.216.079.813
- Hao mòn trong kỳ	252.669.174
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	4.468.748.987

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.958.483.681
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.705.814.507

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dự án "Xây dựng tuyến ống cấp nguồn cho hệ thống cấp nước huyện Thanh Oai"	33.874.134.637	16.301.735.564
Thay đồng hồ định kỳ DN15	5.052.078.851	-
Các công trình khác	9.181.117.265	6.745.177.349
TỔNG CỘNG	48.107.330.753	23.046.912.913

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.681.371.129	3.225.453.979
Chi phí lắp đặt, thay thế đồng hồ đo nước	15.819.135.704	17.339.109.941
TỔNG CỘNG	18.500.506.833	20.564.563.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ đồng thời là số có khả năng trả nợ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả người bán ngắn hạn	42.953.551.101	85.185.847.399
- Công ty Cổ phần Nước mặt Sông Đuống	34.675.653.428	54.523.459.768
- Phải trả đối tượng khác	8.277.897.673	30.662.387.631
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	84.234.079.127	61.136.675.007
TỔNG CỘNG	127.187.630.228	146.322.522.406

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.268.320.307	16.509.766.942
- Công ty Cổ phần Tasco	1.842.304.600	1.842.304.600
- Khác	14.426.015.707	14.667.462.342
Khoản trả tiền trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	1.244.515.263
TỔNG CỘNG	16.268.320.307	17.754.282.205

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phí bảo vệ môi trường	7.104.080.969	39.300.052.366	(39.134.664.722)	7.269.468.613
Thuế giá trị gia tăng	-	5.167.890.065	(5.167.890.065)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.922.535.975	22.774.847.814	(33.154.206.341)	13.543.177.448
Thuế thu nhập cá nhân	802.518.545	545.113.330	(1.154.243.859)	193.388.016
TỔNG CỘNG	31.829.135.489	67.787.903.575	(78.611.004.987)	21.006.034.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Chi phí trích trước vật tư các công trình xây dựng	3.021.021.075	3.024.784.135
Chi phí cho hoạt động thu phí	5.836.462.154	5.098.687.471
Chi phí trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	1.080.000.000	1.920.000.000
Chi phí phải trả khác	4.485.968.662	2.080.000.000
TỔNG CỘNG	14.423.451.891	12.123.471.606

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Phải trả các đội xây dựng	8.327.740.988	16.241.400.027
Cổ tức phải trả	603.894.000	566.640.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.007.204.567	1.047.797.019
TỔNG CỘNG	9.938.839.555	17.855.837.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.1)	23.088.380.984	23.088.380.984	11.544.190.492	(11.544.190.492)	23.088.380.984	23.088.380.984	
Vay đối tượng khác đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	3.022.577.000	3.022.577.000	900.000.000	(700.000.000)	3.222.577.000	3.222.577.000	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	873.814.879	873.814.879	462.166.704	(424.809.124)	911.172.459	911.172.459	
TỔNG CỘNG	26.984.772.863	26.984.772.863	12.906.357.196	(12.668.999.616)	27.222.130.443	27.222.130.443	
Vay dài hạn							
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	55.025.023.644	55.025.023.644	27.504.735.564	(11.544.190.492)	70.985.568.716	70.985.568.716	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 19.2)	19.645.533.633	19.645.533.633	-	(900.000.000)	18.745.533.633	18.745.533.633	
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 19.3)	10.006.201.377	10.006.201.377	-	(462.166.704)	9.544.034.673	9.544.034.673	
TỔNG CỘNG	84.676.758.654	84.676.758.654	27.504.735.564	(12.906.357.196)	99.275.137.022	99.275.137.022	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất /năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
Ngân Hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đống Đa	2.863.491.000	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 10 năm 2029	8,86%	Toàn bộ máy móc thiết bị và quyền tài sản phát sinh từ hạng mục bổ sung tuyến ống phân phối, dịch vụ và lắp đặt đồng hồ thôn Tả Thanh Oai – dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và một phần thị trấn Văn Điện, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Hợp đồng tiền gửi số 28311.19.0592490114.TG.DN do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đống Đa phát hành ngày 16 tháng 9 năm 2019.	
	9.140.973.718	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 4 năm 2027	8,86%	Toàn bộ các thiết bị, đường ống nước thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.	
	10.721.063.209	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 4 năm 2027	8,86%	Toàn bộ máy móc thiết bị của dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Vân, Nam Từ Liêm, Hà Nội (bao gồm cả chi phí hình thành nên dự án).	
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi Nhánh Hà Tây	15.378.564.067	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 7 năm 2029	7,3%	Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch các xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và thị trấn Văn Điện, huyện Thanh Trì, Hà Nội.	
	7.847.057.200	Kỳ hạn vay 132 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 12 năm 2032	6,6 – 7,6%	Hệ thống đường ống mạng lưới cấp nước thuộc dự án “Đầu tư xây dựng bổ sung, cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước cũ và giảm thất thoát năm 2021 – Quận Nam Từ Liêm”.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất /năm	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	6.223.022.305	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 3 tháng/lần cho đến tháng 7 năm 2027	8,2%	Tài sản đảm bảo khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay thuộc công trình cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K6/3B Vùng 1, Vùng 2, Vùng 3, Vùng 4 tại quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội do Công ty làm chủ đầu tư.
Ngân hàng TNHH một thành viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	6.380.038.801	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 3 tháng/lần cho đến tháng 11 năm 2031	7,8%	Toàn bộ tài sản thuộc dự án "Đầu tư xây dựng bổ sung, cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước cũ và giảm thất thoát năm 2021 - Quận Thanh Xuân".
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa	8.015.003.836	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng	8,0%	Tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K4/4B và K4/242 Vũ Tông Phan.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Hà Đông	27.504.735.564	Kỳ hạn vay 204 tháng. Lãi vay được trả hàng quý. Gốc vay được trả hàng quý bắt đầu từ 20 tháng 3 năm 2027	6,7%	Tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án "Xây dựng tuyến ống cấp nước cho hệ thống cấp nước huyện Thanh Oai".

TỔNG CỘNG 94.073.949.700

Trong đó:
Vay dài hạn đến hạn trả 23.088.380.984
Vay dài hạn 70.985.568.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Vay đối tượng khác

Bên cho vay	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	5.100.000.000	Kỳ hạn vay 240 tháng. Gốc vay được trả 6 tháng/lần cho đến tháng 11 năm 2033	Không lãi suất	Tín chấp
	13.500.000.000	Kỳ hạn vay 240 tháng. Gốc vay được trả 1 năm/lần cho đến tháng 11 năm 2033	Không lãi suất	Tín chấp
	3.145.533.633	Kỳ hạn vay 78 tháng. Gốc vay được trả 3 tháng/lần, lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 11 năm 2029	5,96%	Tài sản đảm bảo của khoản vay này là Hợp đồng tiền gửi số 140/2023/43199 do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long phát hành ngày 22 tháng 12 năm 2023.
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	222.577.000	Kỳ hạn vay 144 tháng. Gốc vay được trả 1 năm/lần cho đến tháng 7 năm 2025	Không lãi suất	Tín chấp
TỔNG CỘNG	21.968.110.633			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 3.222.577.000
Vay dài hạn 18.745.533.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Phụ lục số 01/2017/PLHĐ-NSHN với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội với thời hạn thuê từ năm 2009 đến hết năm 2037 (Thuyết minh số 11).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		Nợ gốc
		Lãi thuế tài chính			Lãi thuế tài chính	
Dưới 1 năm	2.093.789.495	1.182.617.036	911.172.459	2.106.205.328	1.232.390.449	873.814.879
Từ 1-5 năm	8.992.115.601	4.338.032.635	4.654.082.966	9.280.955.058	4.605.923.024	4.675.032.034
Trên 5 năm	6.604.233.683	1.714.281.976	4.889.951.707	7.366.081.057	2.024.911.714	5.331.169.343
TỔNG CỘNG	17.690.138.779	7.234.931.647	10.455.207.132	18.743.241.443	7.863.225.187	10.880.016.256

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	320.000.000.000	201.493.968.318	521.493.968.318
Lợi nhuận trong kỳ	-	89.960.686.431	89.960.686.431
Chi trả cổ tức	-	(38.400.000.000)	(38.400.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>320.000.000.000</u>	<u>253.054.654.749</u>	<u>573.054.654.749</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	320.000.000.000	393.498.723.617	713.498.723.617
Lợi nhuận trong kỳ	-	90.039.277.878	90.039.277.878
Chi trả cổ tức bằng tiền (*)	-	(38.400.000.000)	(38.400.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>320.000.000.000</u>	<u>445.138.001.495</u>	<u>765.138.001.495</u>

(*) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 12% mệnh giá từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số tiền là 38.400.000.000 VND.

20.2 Chi tiết vốn cổ phần

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	163.200.000.000	51,0%	163.200.000.000	51,0%
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	75.848.800.000	23,7%	75.848.800.000	23,7%
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	48.294.000.000	15,1%	48.294.000.000	15,1%
Cổ đông khác	32.657.200.000	10,2%	32.657.200.000	10,2%
TỔNG CỘNG	<u>320.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>320.000.000.000</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Cổ tức đã công bố trong kỳ

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2024: VND

1.200/cổ phiếu

38.400.000.000

-

Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2023: VND

1.200/cổ phiếu

-

38.400.000.000

Cổ tức đã trả trong kỳ

Cổ tức cho năm 2024

38.359.200.000

-

Cổ tức cho năm 2023

-

38.236.288.800

Cổ tức cho năm 2022

-

960.000

20.4 Cổ phiếu

Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Số lượng

Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Số lượng

Cổ phiếu đăng ký phát hành

32.000.000

32.000.000

Cổ phiếu đã bán ra công chúng

32.000.000

32.000.000

Cổ phiếu phổ thông

32.000.000

32.000.000

Cổ phiếu ưu đãi

-

-

Cổ phiếu đang lưu hành

32.000.000

32.000.000

Cổ phiếu phổ thông

32.000.000

32.000.000

Cổ phiếu ưu đãi

-

-

Mệnh giá cổ phiếu đang được lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại sàn giao dịch UPCOM với mã giao dịch VAV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng doanh thu	529.465.803.036	501.620.355.630
Trong đó:		
Doanh thu từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch	520.740.928.576	495.161.585.160
Doanh thu từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	8.724.874.460	6.458.770.470
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	529.465.803.036	501.620.355.630
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	8.598.886.100	5.848.846.858
Doanh thu với các bên khác	520.866.916.936	495.771.508.772

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền gửi	4.230.288.410	3.838.583.283
Lãi tiền cho vay	5.560.328.768	1.505.605.478
TỔNG CỘNG	9.790.617.178	5.344.188.761

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn của hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch	390.085.270.904	348.530.143.269
Giá vốn của hoạt động xây lắp và hoạt động khác	7.945.599.948	5.516.564.497
TỔNG CỘNG	398.030.870.852	354.046.707.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền vay và lãi thuê tài chính	3.702.075.878	5.262.451.747
TỔNG CỘNG	3.702.075.878	5.262.451.747

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	12.521.310.775	15.027.406.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.615.600	10.696.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.250.000
Chi phí bán hàng khác	-	3.600.000
TỔNG CỘNG	12.530.926.375	15.042.953.393
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	6.627.006.631	7.523.587.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.121.803.158	1.390.048.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.362.379.440	10.913.392.902
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.000.000	4.000.000
TỔNG CỘNG	12.115.189.229	19.831.029.212

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	328.740.101.006	283.924.420.761
Chi phí nhân công	45.057.277.447	54.616.030.884
Chi phí khấu hao và hao mòn	32.655.553.060	31.354.696.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.252.851.238	15.899.778.787
Chi phí khác bằng tiền	4.961.422.999	3.952.884.736
TỔNG CỘNG	422.667.205.750	389.747.811.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.774.847.814	22.453.069.498
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62.606.808	385.899.667
TỔNG CỘNG	22.837.454.622	22.838.969.165

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112.876.732.500	112.799.655.596
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	22.575.346.500	22.559.931.119
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Các chi phí không được khấu trừ	262.108.122	279.038.046
Chi phí thuế TNDN	22.837.454.622	22.838.969.165

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Doanh thu từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch chưa xuất hóa đơn	(2.436.892.436)	(2.374.285.628)	(62.606.808)	(385.899.667)
	(2.436.892.436)	(2.374.285.628)		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(2.436.892.436)	(2.374.285.628)		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(62.606.808)	(385.899.667)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam
 Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội
 Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
 Công ty TNHH MTV giáo dục Lý Thái Tổ
 Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 12
 Công ty Cổ phần VIMECO

Ông Dương Văn Mậu
 Ông Nguyễn Hữu Tới
 Ông Lữ Chí Linh

Ông Trương Tiến Hưng

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang
 Bà Trần Thị Kim Oanh
 Ông Phạm Thanh Bình
 Ông Cao Hải Thập
 Ông Đinh Hữu Cảnh
 Ông Đinh Hoàng Lân
 Ông Đỗ Xuân Tiến
 Ông Trần Mạnh Hùng

Công ty mẹ

Cổ đông góp vốn

Cổ đông góp vốn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty liên kết của Tập đoàn

Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt đến ngày 18 tháng 3

năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")

Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc

Thành viên HĐQT từ ngày 27 tháng 3 năm 2025

Thành viên HĐQT đến ngày 27 tháng 3 năm 2025

Trưởng Ban kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Mua nước sạch	209.968.696.293	179.057.293.560
	Cổ tức phải trả	5.795.280.000	5.795.280.000
	Doanh thu truyền tải nước sạch	-	15.930.600
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Doanh thu từ tiền nước	124.656.400	135.459.100
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Cổ tức phải trả	9.101.856.000	9.101.856.000
	Mua nước sạch	1.859.594.100	2.091.541.652
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ tức phải trả	19.584.000.000	19.584.000.000
	Doanh thu từ xây lắp	2.548.204.600	-
	Phải trả phí thương hiệu	250.000.000	250.000.000
	Doanh thu từ tiền nước	1.152.000	-
	Cho vay	-	400.000.000.000
	Thu tiền cho vay	-	400.000.000.000
	Thuê văn phòng	-	1.662.018.182
	Lãi cho vay	-	1.505.605.479
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Doanh thu từ tiền nước	5.689.830.100	5.673.928.158
	Mua dịch vụ	114.237.916	152.132.757
Công ty TNHH MTV giáo dục Lý Thái Tổ	Doanh thu từ tiền nước	210.114.000	-
Công ty Cổ phần xây dựng số 1	Doanh thu từ tiền nước	24.049.000	23.529.000
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây Dựng	Doanh thu từ tiền nước	880.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6.1)			
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Phải thu về xây lắp	1.183.456.164	1.183.456.164
Công ty Cổ phần VIMECO (*)	Phải thu về xây lắp	-	4.390.287.184
TỔNG CỘNG		1.183.456.164	5.573.743.348

(*) Công ty không trình bày số dư với Công ty Cổ phần VIMECO vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 tại thuyết minh này do Công ty Cổ phần VIMECO không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)			
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (i)	Phải thu về cho vay	2.000.000.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG		2.000.000.000	2.000.000.000

(i) Khoản cho vay Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 theo khế ước vay ngày 26 tháng 4 năm 2023, không lãi suất và đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)			
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Phải trả mua nước sạch	81.502.396.462	58.514.652.531
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Phải trả về xây lắp	2.232.322.346	2.232.322.346
Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội	Phải trả mua nước sạch	350.133.420	340.329.990
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Phải trả mua nước sạch	149.226.899	49.370.140
TỔNG CỘNG		84.234.079.127	61.136.675.007

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)			
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Tạm ứng tiền thi công	-	1.244.515.263
TỔNG CỘNG		-	1.244.515.263

Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 19.3)			
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Thuê tài sản	10.455.207.132	10.880.016.256
TỔNG CỘNG		10.455.207.132	10.880.016.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Hội đồng quản trị			
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	300.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	180.000.000	180.000.000
Ông Lữ Chí Linh	Thành viên HĐQT từ ngày 27 tháng 3 năm 2025	90.000.000	-
Ông Trương Tiến Hưng	Thành viên HĐQT đến ngày 27 tháng 3 năm 2025	90.000.000	180.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	342.000.000	339.720.000
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc	372.000.000	372.000.000
Ông Đỗ Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc	342.000.000	342.000.000
TỔNG CỘNG		1.716.000.000	1.713.720.000

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	300.000.000	300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	90.039.277.878	89.960.686.431
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	90.039.277.878	89.960.686.431
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	90.039.277.878	89.960.686.431

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (*)	47.999.995	47.999.995

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.876	1.874
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.876	1.874

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2025.

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 50% như được trình bày tại Thuyết minh số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các hợp đồng liên quan đến việc xây dựng hệ thống cấp nước. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 21,5 tỷ đồng.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ phát hành 50%, tương đương 16.000.000 cổ phiếu và mệnh giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Ngày 9 tháng 7 năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 07/NQ-VIWACO-HĐQT v/v Chốt danh sách cổ đông để nhận cổ tức bằng cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã hoàn tất giao dịch này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 15.999.995, tương ứng tổng giá trị là 159.999.950.000 VND. Tại ngày 12 tháng 8 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được Báo cáo kết quả của đợt phát hành nêu trên.

Theo đó, lãi trên cổ phiếu của giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng được tính lại dựa trên số lượng cổ phiếu mới để phản ánh tác động của giao dịch này như được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Người lập
Đoàn Thị Minh Nga



Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới